

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 379/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha) (*) | Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 (ha) | Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha) (+) tăng, (-) giảm | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha) (+) tăng, (-) giảm |
|----------|--|---|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6) |
| 1 | Đất nông nghiệp | 29.086,20 | 30.173,42 | -1.087,20 | -39,70 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 27.654,30 | 28.150,21 | -495,88 | -24,84 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>27.654,30</i> | <i>28.150,21</i> | <i>-495,88</i> | <i>-24,84</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 103,80 | 394,73 | -290,90 | -1,57 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 882,20 | 1.131,91 | -249,70 | -10,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 408,00 | 454,89 | -46,87 | -2,70 |
| 1.8 | Đất làm muối | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 37,80 | 41,68 | -3,85 | 0,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 5.786,80 | 5.256,26 | 530,57 | 39,70 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 5,30 | 3,84 | 1,44 | 0,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | 6,60 | 5,81 | 0,80 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 232,00 | 135,80 | 96,20 | 0,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 30,00 | 0,00 | 30,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 26,00 | 4,96 | 21,06 | 1,30 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 128,00 | 82,52 | 45,47 | 1,95 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm | 0,00 | 40,14 | -40,14 | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 2.852,70 | 2.603,09 | 249,65 | 7,03 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - | Đất giao thông | 1.237,30 | 1.005,36 | 231,94 | 2,71 |
| - | Đất thủy lợi | 1.471,10 | 1.442,53 | 28,58 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 7,90 | 1,39 | 6,51 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | 9,50 | 8,80 | 0,71 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 66,10 | 57,55 | 8,54 | 3,55 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 16,90 | 8,54 | 8,37 | 0,00 |
| - | Đất công trình năng lượng | 0,80 | 0,16 | 0,64 | 0,77 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | 3,80 | 3,58 | 0,20 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | - | - | - | - |
| - | Đất có di tích lịch sử, văn hóa | - | - | - | - |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 25,70 | 19,66 | 6,06 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | 18,80 | 18,60 | 0,22 | 0,00 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, | 45,80 | 29,66 | 16,16 | 0,00 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha) (*) | Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 (ha) | Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha) (+) tăng, (-) giảm | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha) (+) tăng, (-) giảm |
|----------|---|---|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6) |
| | nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | - | - | - | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | - | - | - | - |
| - | Đất chợ | 40,10 | 7,25 | 32,82 | 0,00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 5,60 | 0,00 | 5,60 | 0,00 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,50 | 0,80 | -0,29 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 1.174,60 | 1.019,66 | 154,94 | 17,74 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 143,90 | 121,04(**) | 22,86 | 133,59 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 28,30 | 18,10 | 10,20 | 0,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,00 | 0,17 | -0,17 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 3,00 | 5,28 | -2,27 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.061,10 | 1.093,13 | -32,08 | 0,00 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | - | - | - | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | - | - | - | - |

Ghi chú: (*) là diện tích quy đổi theo địa giới hành chính tại Quyết định số 572/QĐ-BNV ngày 02/8/2023.

(**) Diện tích đất ở tại đô thị sau khi trừ phần diện tích 121,9 ha lấy từ đất ở tại nông thôn chuyển thành đất ở tại đô thị sau khi xã Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|------|--|-----|------------------|---------------------------------------|--------|----------|-----------|------------|-----------|----------|---------|----------------|----------|------------|---------|------------|
| | | | | An Châu | An Hòa | Cần Đăng | Vĩnh Hanh | Bình Thạnh | Vĩnh Bình | Bình Hòa | Vĩnh An | Hòa Bình Thạnh | Vĩnh Lợi | Vĩnh Nhuận | Tân Phú | Vĩnh Thành |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(17) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 40,14 | 11,03 | 2,85 | - | - | - | - | - | - | 26,26 | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.610,12 | 116,92 | 133,30 | 269,05 | 301,12 | 82,28 | 314,45 | 199,78 | 151,55 | 215,59 | 192,90 | 305,07 | 122,14 | 205,95 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.008,07 | 52,45 | 31,58 | 131,46 | 77,12 | 39,85 | 114,91 | 73,07 | 57,82 | 89,42 | 87,12 | 116,56 | 48,43 | 88,29 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 1.442,53 | 32,38 | 89,28 | 121,78 | 216,86 | 36,65 | 191,86 | 87,23 | 88,79 | 119,13 | 102,05 | 180,30 | 68,62 | 107,58 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 1,39 | 0,38 | - | 0,20 | - | - | - | - | - | - | - | 0,08 | - | 0,74 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 8,80 | 0,69 | 0,10 | 0,60 | 0,27 | 0,13 | 0,90 | 5,18 | 0,08 | 0,19 | - | 0,36 | 0,15 | 0,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 61,10 | 12,00 | 3,57 | 6,36 | 4,64 | 2,89 | 4,00 | 6,18 | 3,23 | 5,17 | 1,78 | 4,68 | 3,36 | 3,24 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 8,54 | 1,17 | 1,24 | 1,40 | 1,36 | 0,85 | - | - | - | - | - | 1,49 | - | 1,03 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,93 | 0,29 | 0,09 | - | - | 0,05 | - | 0,12 | - | 0,26 | - | - | 0,11 | - |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 3,58 | 0,21 | 0,01 | 0,02 | 0,06 | 0,01 | 0,06 | 3,06 | 0,03 | 0,02 | 0,03 | 0,03 | 0,01 | 0,03 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 19,66 | 0,01 | - | 0,04 | - | 0,36 | - | 18,73 | - | - | - | 0,21 | 0,31 | - |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 18,60 | 3,26 | 3,08 | 4,00 | - | - | 1,65 | 1,61 | - | 0,65 | 0,40 | 0,33 | 0,30 | 3,32 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 29,66 | 12,82 | 3,50 | 1,89 | 0,46 | 0,73 | 0,69 | 4,49 | 1,41 | 0,35 | 1,39 | 0,52 | 0,40 | 1,02 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất chợ | DCH | 7,25 | 1,25 | 0,84 | 1,30 | 0,35 | 0,76 | 0,37 | 0,12 | 0,20 | 0,41 | 0,14 | 0,52 | 0,43 | 0,57 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,80 | 0,51 | - | 0,16 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,12 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.037,41 | - | 102,01 | 157,95 | 126,41 | 46,28 | - | 156,40 | 76,72 | 91,27 | 53,68 | 82,29 | 31,65 | 112,75 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 254,63 | 131,73 | - | - | - | - | 122,91 | - | - | - | - | - | - | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|----------|----------|-----------|------------|-----------|----------|----------|----------------|----------|------------|----------|------------|
| | | | | An Châu | An Hòa | Cần Đăng | Vĩnh Hanh | Bình Thạnh | Vĩnh Bình | Bình Hòa | Vĩnh An | Hòa Bình Thạnh | Vĩnh Lợi | Vĩnh Nhuận | Tân Phú | Vĩnh Thành |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(17) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,10 | 3,80 | 0,98 | 2,58 | 2,05 | 0,31 | 0,50 | 0,69 | 1,40 | 0,41 | 1,22 | 3,17 | 0,51 | 0,47 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,17 | 0,17 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 5,28 | 0,31 | - | 0,13 | 1,05 | - | - | 1,34 | 2,28 | - | 0,17 | - | - | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.093,13 | 162,13 | 59,70 | 69,73 | 58,48 | 377,91 | 50,20 | 54,66 | 79,10 | 38,00 | 23,96 | 43,58 | 30,35 | 45,34 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II | KHU CHỨC NĂNG* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 5.160,79 | 1.250,66 | - | - | - | - | 3.910,13 | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 28.125,37 | 576,44 | 1.253,83 | 3.076,80 | 3.245,78 | - | 3.307,16 | 1.407,03 | 2.638,00 | 2.660,01 | 2.435,37 | 3.268,15 | 2.177,53 | 2.079,27 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Khu du lịch | KDL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | 135,80 | - | - | - | - | - | - | 135,80 | - | - | - | - | - | - |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 6,26 | 1,37 | 0,32 | 0,24 | 0,22 | 0,16 | 0,54 | 1,00 | 0,26 | 0,10 | 0,45 | 1,25 | 0,13 | 0,23 |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 4.015,69 | - | 292,34 | 914,11 | 414,40 | 217,16 | - | 435,09 | 208,25 | 382,42 | 355,00 | 259,82 | 137,02 | 400,08 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 1.084,20 | - | 111,48 | 162,62 | 130,82 | 49,57 | - | 176,84 | 76,92 | 91,42 | 53,93 | 84,21 | 31,91 | 114,48 |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|------|---|-----|------------------|---------------------------------------|--------|----------|-----------|------------|-----------|----------|---------|----------------|----------|------------|---------|------------|
| | | | | An Châu | An Hòa | Cần Đăng | Vĩnh Hanh | Bình Thạnh | Vĩnh Bình | Bình Hòa | Vĩnh An | Hòa Bình Thạnh | Vĩnh Lợi | Vĩnh Nhuận | Tân Phú | Vĩnh Thành |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(17) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,01 | - | - | - | - | - | 0,01 | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|----------------|------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | | An Châu | An Hòa | Cần Đăng | Vĩnh Hanh | Bình Thạnh | Vĩnh Bình | Bình Hòa | Vĩnh An | Hòa Bình Thạnh | Vĩnh Lợi | Vĩnh Nhuận | Tân Phú | Vĩnh Thành |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(17) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 39,70 | 12,54 | 1,34 | 3,60 | 1,75 | 1,57 | 1,40 | 5,74 | 4,25 | 1,80 | 1,35 | 1,25 | 1,86 | 1,25 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 24,84 | 8,61 | 0,60 | 2,95 | 1,10 | - | 0,66 | 5,05 | 1,55 | 1,15 | 0,70 | 0,65 | 1,21 | 0,60 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>24,84</i> | <i>8,61</i> | <i>0,60</i> | <i>2,95</i> | <i>1,10</i> | <i>-</i> | <i>0,66</i> | <i>5,05</i> | <i>1,55</i> | <i>1,15</i> | <i>0,70</i> | <i>0,65</i> | <i>1,21</i> | <i>0,60</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 1,57 | - | - | - | - | 1,57 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 10,60 | 3,93 | 0,74 | 0,65 | 0,65 | - | 0,74 | 0,69 | - | 0,65 | 0,65 | 0,60 | 0,65 | 0,65 |

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|----------------|------------------|---------------------------------------|--------|----------|-----------|------------|-----------|----------|---------|----------------|----------|------------|---------|------------|
| | | | | An Châu | An Hòa | Cần Đăng | Vĩnh Hanh | Bình Thạnh | Vĩnh Bình | Bình Hòa | Vĩnh An | Hòa Bình Thạnh | Vĩnh Lợi | Vĩnh Nhuận | Tân Phú | Vĩnh Thành |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(17) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN/NKR(a) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bản đồ, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất của huyện Châu Thành đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Trường hợp phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

5. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời đề xuất xử lý đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Châu Thành.

6. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Châu Thành về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết

điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy